

Unit 12

TOO, SO (CŨNG, CŨNG VẬY, CŨNG THẾ)

Too, so (cũng, cũng vậy, cũng thế) được dùng trong câu mang ý *khẳng định*.

1. Too.

+ **Too** (cũng, cũng vậy, cũng thế) thường được đặt ở *cuối câu*, sau dấu phẩy (,).

+ **Too** diễn đạt sự thêm vào.

Ví dụ:

I like orange juice and I like apple juice, too. (Tôi thích nước cam và tôi cũng thích cả nước táo nữa.)

+ **Too** diễn đạt sự đồng tình, đồng ý.

Ví dụ:

She is hungry. I am hungry, too. (Cô ấy đói bụng. Tôi cũng đói bụng.)

She is hungry. I am, too. (Cô ấy đói bụng. Tôi cũng vậy.)

2. So.

+ **So** (cũng, cũng vậy, cũng thế) thường được đặt ở *đầu câu*, chủ ngữ và trợ động từ phải được đảo vị trí.

So + auxiliary verb + subject

+ **So** Diễn đạt sự đồng tình, đồng ý.

Ví dụ:

They often play volleyball in the afternoon. (Họ thường chơi bóng chuyền vào buổi chiều.)

So do we. (Chúng tôi cũng thế.)

Ví dụ:

I can speak a little Japanese. (Tôi có thể nói một ít tiếng Nhật.)

So can I. (Tôi cũng vậy.)

EITHER, NEITHER (CŨNG KHÔNG)

Either, neither (cũng không) được dùng trong câu mang ý *phủ định*.

1. Not ... either (cũng không)

+ Khi diễn tả sự thêm vào ta dùng **not ... either**.

Ví dụ:

I don't like the blue skirt and I don't like the red one either. (Tôi không thích chiếc váy xanh và tôi cũng không thích chiếc váy đỏ.)

+ Diễn đạt sự đồng tình, đồng ý ta dùng **not ... either**.

Ví dụ:

I won't go to the party. I won't go either. (Tôi sẽ không đi dự tiệc. Tôi cũng sẽ không đi.)

I won't go to the party. I won't either. (Tôi sẽ không đi dự tiệc. Tôi cũng không.)

2. Neither (cũng không)

+ **Neither** diễn đạt sự đồng tình, đồng ý.

+ **Neither** thường được đặt ở *đầu câu*, chủ ngữ và trợ động từ phải được đảo vị trí.

Neither + auxiliary verb + subject

Ví dụ:

She can't swim. (Cô ấy không biết bơi.)

Neither can I. (Tôi cũng không.)

Ví dụ:

I didn't watch television last night. (Tối qua tôi đã không xem tivi.)

Neither did I. (Tôi cũng không.)

Lưu ý: Câu đáp lại diễn đạt sự đồng tình, đồng ý thì câu thêm vào phải dùng cùng một trợ động từ với mệnh đề chính. Nếu động từ của mệnh đề chính là động từ thường (không có trợ động từ) thì ta dùng trợ động từ *to do* (*do, does, did*).

MODAL VERB: MUST (ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI: MUST)

Must (*phải, cần phải*)

a. Thể khẳng định **S + must + verb (inf. without to)**

b. Thể phủ định **S + must not/ mustn't + verb**

+ **Must** được dùng để đưa ra một lời khuyên hoặc một đề nghị được nhấn mạnh.

Ví dụ:

He mustn't see that film. It's for adults only. (Cậu ấy không nên xem phim đó. Phim đó chỉ dành cho người lớn.)

You must take more exercise. Join a tennis club. (Anh cần phải tập thể dục nhiều hơn. Hãy tham gia câu lạc bộ quần vợt.)

+ **Must** được dùng để diễn tả sự bắt buộc đến từ phía người nói, bày tỏ cảm xúc và ước muốn của người nói – ví dụ như ra lệnh (cho mình hoặc cho người khác.)

Ví dụ:

I must stop smoking. (Tôi phải bỏ hút thuốc thôi.) [Tôi muốn bỏ]

You must be here before eight o'clock tomorrow. (Ngày mai anh phải có mặt ở đây trước 8 giờ.)

+ **Must** dùng để đưa ra một suy luận hợp lý.

Ví dụ:

You must be thirsty after this meal. (Chắc là bạn khát nước sau khi ăn xong.)

1. Hoàn tất các câu với **so, too, either, neither**.

- a. He can't swim. can I.
- b. Nam and Ba are playing soccer and is Minh.
- c. Hoa doesn't like pork and her uncle doesn't
- d. They won't come to the meeting and will we.
- e. Jenny ate too much cake last night and I did,
- a. She phones to her parents twice a week. do I.
- b. Jane loves dogs and she loves cats,
- c. Lien doesn't like beef and do I.
- d. Hoa can cook very well and can her sister.
- e. My sister doesn't like the red skirt and she doesn't like the green one

3. Hoàn tất các câu với **too hoặc either**.

Ví dụ: Hoa likes spinach, and her uncle **does, too**.
Hoa doesn't like durian. Her uncle **doesn't either**.

- a. We often go swimming in the summer, and they
- b. She can speak English very well. I
- c. Nam didn't come to the party last night, and Minh
- d. Hoa will buy some oranges and pineapples. I
- e. They don't want to go out tonight, and we
- a. The pineapples aren't ripe, and the bananas
- b. Nam is hungry and his friends
- c. Jane won't come. Peter
- d. Hoa had a medical check-up yesterday morning. We
- e. He can't swim and his brother

5. Hoàn tất các câu với **so hoặc neither**.

Ví dụ: I like beef, and **so does** my sister.
They don't play soccer. **Neither do** we.

- a. I ate bread and eggs for breakfast. I.
- b. Hoa doesn't like pork, and her aunt.
- c. Milk is good for your health. fruit juice.
- d. I didn't see her at the party last night. we.
- e. These boys like playing soccer, and those boys.
- a. My father won't go to Ha Noi, and my mother.
- b. Nam can swim. Ba.
- c. The spinach isn't fresh. the cabbages.
- d. You should drink a lot of milk, and your brother.
- e. I don't know how to cook. my sister.
- a. I eat bread for breakfast. (my sister)
- b. He doesn't have big lunch. (they)
- c. These vegetables aren't fresh. (those fruits)
- d. We love apple juice. (our cousins)